Unit 3. What day is it today? (Part 1)

I. Structure - Cấu trúc

1. Hôm nay là thứ mấy?

• what • day • today	• gì, cái gì • thứ, ngày • hôm nay
• What day is it today? ➔ It's + (thứ). It's = It is	• Hôm nay thứ mấy? ➔ Hôm nay thứ …….
• **What day is it today?** ➔ **It's Monday.**	• **Hôm nay là thứ mấy?** ➔ **Hôm nay là thứ Hai.**

LIVEWORKSHEETS

2. Làm gì vào…….?

- **S - Subject - Chủ ngữ**

  Chủ ngữ là người hoặc vật được mô tả hoặc thực hiện hành động.

  Chủ ngữ (S) có thể là: I, we, you, they, he, she, it, (danh từ).

- **V - Verb - Động từ**

  Động từ biểu thị hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ.

  Động từ luôn đứng sau chủ ngữ.

- **do/does, don't/doesn't - Trợ động từ.**

  Trợ động từ là từ dùng để hỗ trợ cho động từ về mặt ý nghĩa hoặc ngữ pháp.

  - Trợ động từ đứng trước động từ trong câu khẳng định và câu phủ định.
  - Trợ động từ đứng trước chủ ngữ trong câu nghi vấn.

    ☐ Câu khẳng định (+): Câu khẳng định là câu mà cho chúng ta biết rằng sự vật, sự việc đó là như thế.

    ☐ Câu phủ định (-): Câu phủ định là câu mà cho chúng ta biết rằng sự vật, sự việc đó không phải là như thế.

    ☐ Câu nghi vấn (?): Câu nghi vấn là câu dùng để hỏi về một điều mà chúng ta chưa biết.

    - (YN?): Câu hỏi Yes/No.
    - (Wh?): Câu hỏi có từ để hỏi (Who/Whom, What, Which, When, Where, Why, How)

LIVEWORKSHEETS

*Cách sử dụng **'in/on/at'** với thời gian:

• *in + (năm / tháng / buổi trong ngày trừ 'night')*	
- in 2021	- vào năm 2021
- in May	- vào tháng Năm
- in the morning	- vào buổi sáng
- in the afternoon	- vào buổi chiều
- in the evening	- vào buổi tối
• *on + (thứ)*	
- on Mondays	- vào thứ Hai hàng tuần
- on Monday mornings	- vào sáng thứ Hai hàng tuần
- on Monday afternoons	- vào chiều thứ Hai hàng tuần
- on Monday evenings	- vào tối thứ Hai hàng tuần
• *at + (giờ cụ thể / ban đêm)*	
- at 7 a.m.	- vào 7 giờ sáng
- at 7 p.m.	- vào 7 giờ tối
- at the moment	- vào lúc này
- at night	- vào ban đêm
• at the weekend (Anh-Anh) • on the weekend (Anh-Mỹ)	• vào cuối tuần

LIVEWORKSHEETS

(+)	• S + V/$V_{(es/s)}$ + in/on/at .... S (I, you, we, they) => V S (he, she, it) => $V_{(es/s)}$ - **I go swimming on Sundays.** - **He goes swimming on Sundays.**	• Làm gì đó vào…. - **Tôi đi bơi vào Chủ Nhật hàng tuần.** - **Anh ấy đi bơi vào Chủ Nhật hàng tuần.**
(-)	• S + don't/doesn't + V + in/on/at... S: I, you, we, they => don't S: he, she, it => doesn't - **I don't go swimming on Sundays.** - **He doesn't go swimming on Sundays.**	• Không làm gì đó vào... - **Tôi không đi bơi vào thứ Chủ Nhật hàng tuần.** - **Anh ấy không đi bơi vào Chủ Nhật hàng tuần.**
(YN?)	• Do/Does + S + V in/on/at? ➔ Yes, S + do/does. ➔ No, S + don't/doesn't. S: I, you, we, they => do, don't S: he, she, it => does, doesn't	• Có làm gì đó vào...không? ➔ Có. ➔ Không.

LIVEWORKSHEETS

	- **Do you go swimming on Sundays?** ➔ **Yes, I do.** ➔ **No, I don't.** - **Does he go swimming on Sundays?** ➔ **Yes, he does.** ➔ **No, he doesn't.**	- **Bạn có đi bơi vào Chủ Nhật hàng tuần không?** ➔ **Có.** ➔ **Không.** - **Anh ấy có đi bơi vào Chủ Nhật hàng tuần không?** ➔ **Có.** ➔ **Không.**
What?	● What + do/does + S + do + in/on/at? ➔ S + $V/V_{(es/s)}$ + in/on/at... S: I, you, we, they => do, V S: he, she, it => does, $V_{(es/s)}$ - **What do you do on Sundays?** ➔ **I go swimming.** - **What does he do on Sundays?** ➔ **He goes swimming.**	● Làm gì vào…? ➔ Làm gì đó vào…. - **Bạn làm gì vào Chủ Nhật?** ➔ **Tôi đi bơi.** - **Anh ấy làm gì vào Chủ Nhật?** ➔ **Anh ấy đi bơi.**

LIVEWORKSHEETS